

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2018/DS-PT
Ngày 21-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Minh Tự

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Lực

Ông Nguyễn Văn Thành

-Thư ký phiên tòa: Ông Phạm An Bình, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Bà Trần Hương Thủy, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2018 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2017/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 294/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho bà H là bà Nguyễn Thị Ngọc M sinh năm 1986. Địa chỉ: khóm A, phường B, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là luật sư Phạm Minh Trí - văn phòng luật sư Hai Ngoan thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Trần Thị Đ sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là luật sư Đặng Văn C - văn phòng luật sư Đặng Văn C thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Lâm Văn L sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho ông L là bà Nguyễn Thị Ngọc M sinh năm 1986. Địa chỉ: khóm A, phường B, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Người kháng cáo: bà Trần Thị Đ là bị đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày và có yêu cầu như sau :

Vào ngày 10/01/2013 âm lịch bà Nguyễn Thị Ngọc H có cho bà Trần Thị Đ vay số tiền bằng 200.000.000 đồng, thời hạn vay là từ 02-03 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, nhưng do không đủ số tiền mà bà Đ yêu cầu vay, mà bà H chỉ có 165.100.000 đồng nên bà H đưa cho bà Đ 165.100.000 đồng, việc vay hai bên có làm biên nhận do bà H viết bà Đ ký tên. Đến hạn trả bà H có đến gặp bà Đ để đòi vốn và lãi, nhưng bà Đ cứ hẹn. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Đ phải trả số tiền vốn vay bằng 165.100.000 đồng và trả lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 10/01/2013 âm lịch cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bà Trần Thị Đ trình bày: Từ trước đến nay bà Đ không có giao dịch vay tiền với bà Nguyễn Thị Ngọc H mà giữa bà Đ với bà H có giao dịch chơi hụi với nhau do bà Nguyễn Thị Ngọc H làm đầu thảo. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo lời khai mà bà Trần Thị Đ đã khai tại bản khai ngày 01/6/2015 mà bà Đ đã nộp cho Tòa án.

Tại bản án sơ thẩm số 14 /2017/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện T, đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H yêu cầu bà Trần Thị Đ phải có trách nhiệm trả số tiền vốn vay bằng 165.100.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày 10/01/2013 âm lịch đến xét xử sơ thẩm.

2. Buộc bà Trần Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H tổng số tiền bằng 237.991.650 đồng (trong đó số tiền vốn vay bằng 165.100.000 đồng; tiền lãi 72.891.650 đồng)

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, bà Trần Thị Đ là bị đơn kháng cáo không đồng ý nội dung của án sơ thẩm đã tuyên vì bà không có vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của luật sư bảo vệ cho bị đơn có kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thời hiệu khởi kiện, về chứng cứ của vụ án không có cơ sở chứng minh biên nhận tiền của bà Đ ký là nợ vay, bà Đ khai biên nhận đó là nợ hụi bà Đ hốt được bà H đến giao hụi, bà H cũng có lời khai về quan hệ hụi phù hợp với tình tiết diễn biến hụi như trên. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của bà H.

Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn vắng mặt có luận cứ bào chữa cho rằng bà Đ đã ký tên trong biên nhận tiền coi như nguyên đơn đã chứng minh được cho yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên án sơ thẩm

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: bà H là nguyên đơn khởi kiện cho rằng bà Đ vay tiền của bà H nhưng biên nhận do bà H xuất trình không có nội dung nào thể hiện tiền đó là tiền vay, không thể hiện vay như thế nào, thời gian nào trả, lãi suất nên không đủ cơ sở xác định tiền tranh chấp là tiền vay. Bị đơn bà Đ cho rằng do bà H làm đầu thảo, bà Đ là hội viên hốt được hội nên bà H giao tiền hội cho bà và bà H viết giấy giao tiền cho bà Đ ký nhận. Vấn đề này lời khai của bà H trong hồ sơ đã thể hiện là trùng khớp nhau. Cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đủ cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Đ còn trong hạn luật định nội dung hình thức đơn đúng quy định có pháp luật nên được coi là hợp lệ để tiến hành xét xử phúc thẩm

[2] Về thời hiệu khởi kiện của các đương sự luật sư có đưa ra nhưng cấp sơ thẩm có xem xét tính toán thời gian kết thúc. Phần thời hiệu sau khi tòa án thụ lý vụ án cấp phúc thẩm có kiểm tra vấn đề này thấy án sơ thẩm tính toán vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện là có cơ sở.

[3] Đối với kháng cáo của bà Đ về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử thấy rằng bà H cho rằng ngày 10 tháng 1 năm 2013 âm lịch bà Đ có vay của bà 165.100.000 đồng, có xuất trình giấy nhận tiền được xác định chữ ký nhận của bà Đ trên cơ sở kết luận giám định chữ ký của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Trà Vinh. Bà Đ không thừa nhận giấy nhận tiền đó là giấy nhận tiền vay vì bà cho rằng bà không có vay mượn tiền gì của bà H mà bà cho rằng giấy đó là giấy nhận tiền hội do bà H làm đầu thảo, bà là hội viên bà trúng thăm cao nên hốt được hội nên bà H giao tiền hội cho bà. Bà H viết biên nhận sẵn kêu bà ký tên nhận tiền hội cho bà H cất giữ làm bằng chứng về việc giao nhận tiền hội.

Xét về lý lẽ chứng cứ của bà H: giấy nhận tiền có thể hiện bà Đ có nhận tiền 165.100.000 đồng, bà Đ có ký tên nhưng không thể hiện nhận khoản tiền gì. Bà H khai tiền vay lãi 1% trên tháng thời hạn vay từ 2 đến 3 tháng trả, Bà Đ không thừa nhận tiền vay và không thừa nhận lời khai này của bà H mà giấy nhận tiền đó không thể hiện lãi, không thể hiện thời gian thanh toán như bà H khai, chỉ có lời khai của bà H. Như vậy giấy này chưa đủ cơ sở xác định tiền giao nhận là tiền vay bởi lẽ theo quy định tại điều 471 Bộ luật dân sự 2005 (luật có hiệu lực pháp luật tại thời điểm giao dịch) thì hợp đồng vay các bên phải thỏa thuận rõ là số tiền vay, thời hạn trả, phương thức trả, lãi suất. Giấy nhận tiền không nói lên được điều gì chứng tỏ tiền vay coi như bà H không chứng minh được tiền đó là tiền bà Đ vay nợ của bà.

Ngược lại xét về lý lẽ chứng cứ của bà Đ cho rằng vào ngày 10 tháng 11 năm 2011 âm lịch bà H làm đầu Thảo mở dây hội 5 triệu đồng một tháng khai hội 01 lần, có 43 phần hội viên tham gia, bà là hội viên tham gia 3 phần, đến lần thứ 16 bà kêu hội (bỏ thăm) 1.600.000 đồng là cao nhất nên bà được hốt hội cụ thể như sau:

- Trong dây hụi có 43 hụi viên bà trúng thăm hốt được hụi nên trừ phần bà ra còn lại 42 phần trong đó 15 phần hụi chết phải đóng vào mỗi phần là 5.000.000 đồng bằng 75.000.000 đồng ($5.000.000 \times 15 = 75.000.000$ đồng) và 27 phần hụi sống phải đóng vào là 3.400.000 đồng bằng 91.800.000 đồng ($27 \times 3.400.000 = 91.800.000$ đồng) tổng cộng bà được lĩnh hụi 166.800.000 đồng trừ huê hồng cho đầu thảo 1.700.000 đồng còn lại thực nhận là 165.100.000 đồng nên bà H viết biên nhận đưa cho bà Đ ký khi giao tiền hụi cho bà là vậy (bút lục 137). Tại phiên tòa hôm nay bà Đ đã giải thích được quan hệ pháp luật hụi phù hợp với giấy nhận tiền; tình tiết trên được bà H khai trùng khớp cụ thể như sau: Tại biên bản lấy lời khai bà H ngày 29 tháng 12 năm 2015 bà H khai: "Năm 2011 tôi có làm đầu Thảo dây hụi mở ngày 10 tháng 11 năm 2011 âm lịch loại hụi 5.000.000 đồng /tháng/kỳ, hình thức thỏa thuận là ngày 10 khai hụi, ngày 11 gom tiền hụi và ngày 12 giao tiền hụi cho người hốt. Dây hụi này gồm 43 phần bà Trần Thị Đ tham gia ba phầntiền hoa hồng đầu thảo hưởng 1.700.000 đồng"

Ngoài ra bà H còn khai "dây hụi đã mất tất cả hụi viên đều được hốt..... 3 phần hụi bà Đ đã hốt xong, tôi giao cho bà Đ hai lần, một lần gửi bà S giao cho bà Đ, trong ba lần giao có một lần Bà Đ làm giấy nhận tiền của tôi đó là lần hốt hụi thứ 17, tôi giao cho bà Đ trên 170 triệu đồng, tôi không còn nhớ rõ vì hụi mất đã lâu rồi" (bút lục 37) . Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà M là đại diện cho bà H khai bà H viết biên nhận cho bà Đ vào lần hốt hụi nào, hốt lần thứ mấy, bà H không nhớ lời trình bày này là mâu thuẫn với lời trình bày của bà H như đã viện dẫn trên nên lời trình bày này của bà Mai không có cơ sở đáng tin cậy, không làm thay đổi lời khai của bà H đã viện dẫn trên. Mặt khác bà H cho rằng sau khi bà Đ vay tiền của bà H mà không trả sau đó bà Đ mới hốt phần hụi cuối cùng, nhưng vì sao bà Đ không trả mà hốt hụi tương đương với tiền vay mà không trừ nợ vay mà giao đủ tiền hụi cho bà Đ là không phù hợp với lý lẽ của bà H đã nêu trong vụ án này.

Như vậy giữa lời giải thích giải trình của bà Đ với lời khai của bà H là khớp nhau chỉ có số lần hốt (bà H nói hốt lần thứ 17 còn bà Đ nói lần 16) và tiền bà Đ nói là bà hốt được 165.100.000 đồng còn bà H thì nói trên 170.000.000 đồng là chưa thống nhất với nhau. Nhưng tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử làm rõ thì đại diện của bà H xác nhận do không nhớ chính xác sự việc đã quá lâu nên nguyên đơn không đưa ra được cơ sở chứng cứ nào khác để phản bác lập luận của bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy nhận tiền của bà H xuất trình xác định đó là tiền vay, buộc bà Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H mà không đánh giá phân tích các tình tiết chứng cứ có liên quan trên là không đảm bảo tính toàn diện khách quan của vụ án. Phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện của nguyên đơn không đưa ra được tình tiết chứng cứ nào mới khác để chứng minh có quan hệ vay nợ với nhau nên án sơ thẩm xác định tiền bà Đ nhận là tiền vay là không đủ cơ sở pháp lý. Do đó chấp nhận kháng cáo của bà Đ sửa án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu của bà H.

Từ các cơ sở phân tích nêu trên chấp nhận ý kiến đề nghị của kiểm sát viên chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T là có cơ sở nên được chấp

nhận, chấp nhận quan điểm của luật sư bảo vệ cho bị đơn, không chấp nhận luật sư bào chữa cho nguyên đơn.

[3] Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2006/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Đ;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H về việc yêu cầu bà Trần Thị Đ phải có trách nhiệm trả số tiền vốn vay bằng 165.100.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày 10/01/2013 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 11.899.582 đồng (mười một triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm tám mươi hai đồng) nhưng được trừ lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.282.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0010549 ngày 18/5/2015 và số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008381 ngày 25/4/2017 cùng của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh. Bà H còn phải nộp thêm 6.317.082 đồng tại Chi cục thi hành án huyện T.

Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0011848 ngày 15/12/2017 của chi cục thi hành án huyện T.

Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 5.260.000 đồng, Bà Nguyễn Thị Ngọc H đã nộp tạm ứng trước 2.780.000 đồng và bà Đ đã nộp tạm ứng trước 2.480.000 đồng nên bà H phải nộp số tiền 2.480.000 đồng tại Chi cục thi hành án huyện T để hoàn trả lại cho bà Trần Thị Đ do đó sau khi Chi cục thi hành án huyện T thi hành 2.480.000 đồng do bà H nộp, cơ quan này phải giao lại cho bà Đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền phải thi hành án chưa được thi hành xong sẽ được tính lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trịnh Minh Tự

